

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cấp nước Chợ Lớn

Ngày 15/01/2024	<b>35,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>1.0%</b>	<b>4.4%</b>	<b>14.5%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**301**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼29.0 | -8.8%  
YoY: ▼27.0 | -8.2%

**LN thuần**  
Q4/23

**-1.20**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼17.1 | -108%  
YoY: ▼9.19 | -115%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-1.09**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼13.7 | -109%  
YoY: ▼9.71 | -113%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**5.1%**

YoY: +/-▲ 1.7%

**ROE**  
2023

**19.5%**

YoY: +/-▲ 6.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,846 - 45,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	455
Số lượng CPLH (CP)	13,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	0.11
EPS	3,581
P/E	9.7

**DT thuần**  
2023

**1,304**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.0 | 4.1%

**LN thuần**  
2023

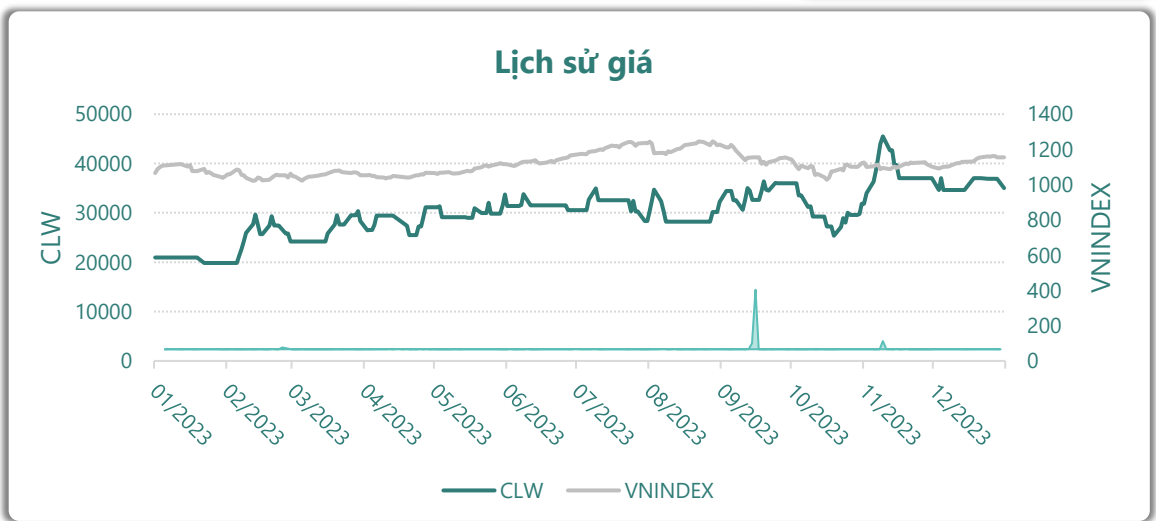
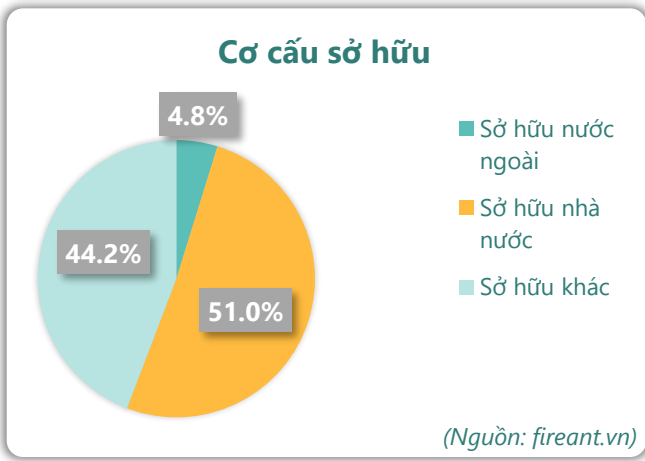
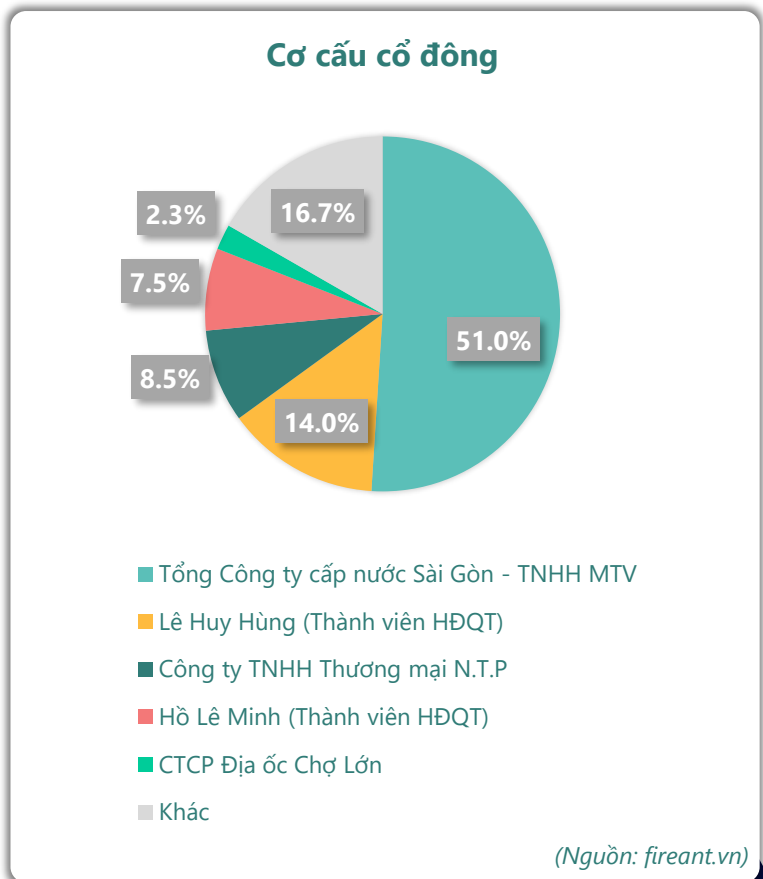
**60.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 24.8 | 70.2%

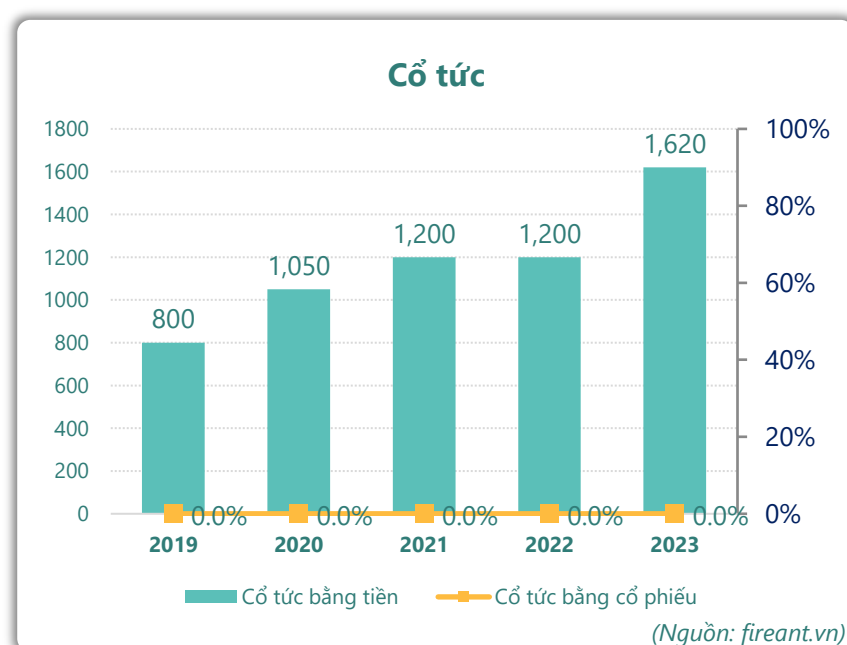
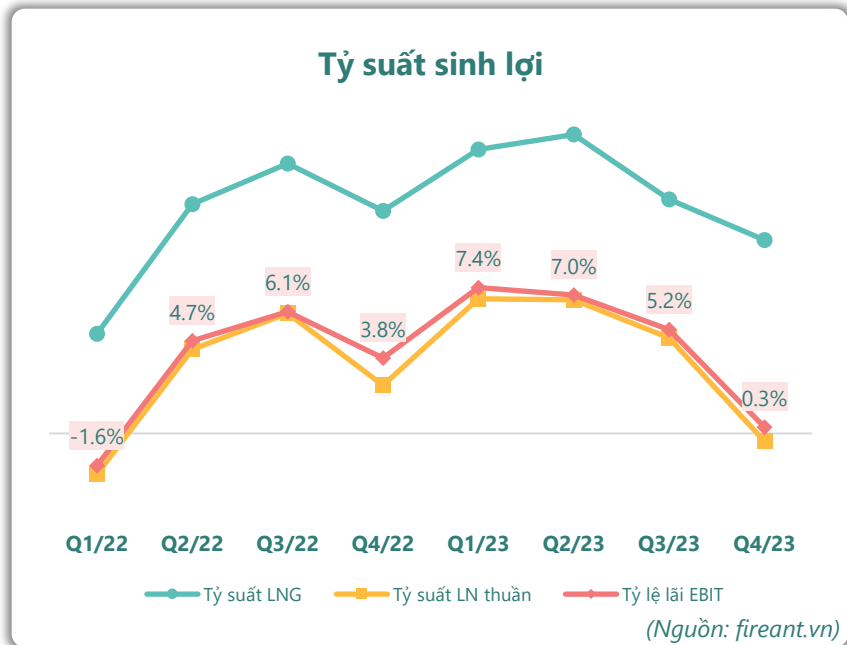
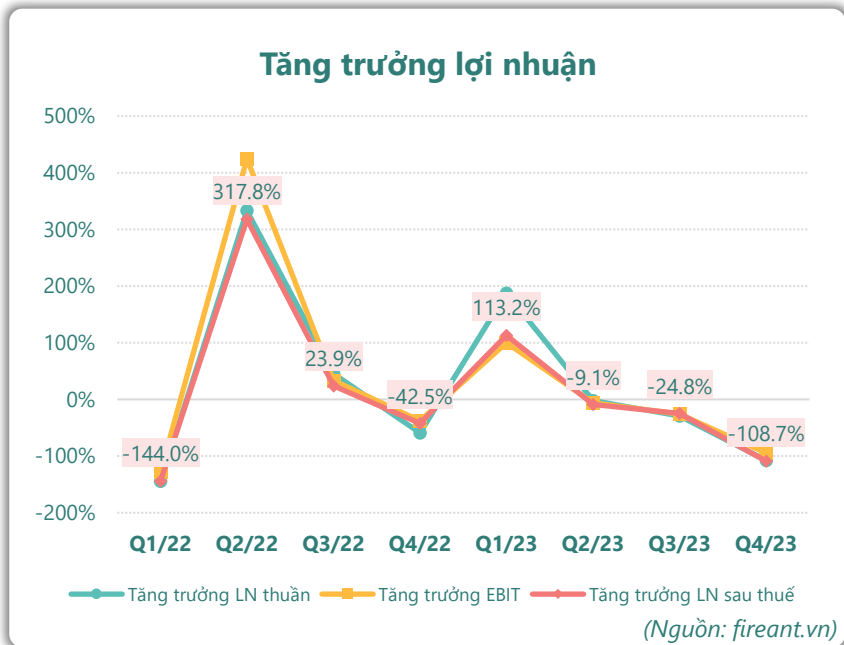
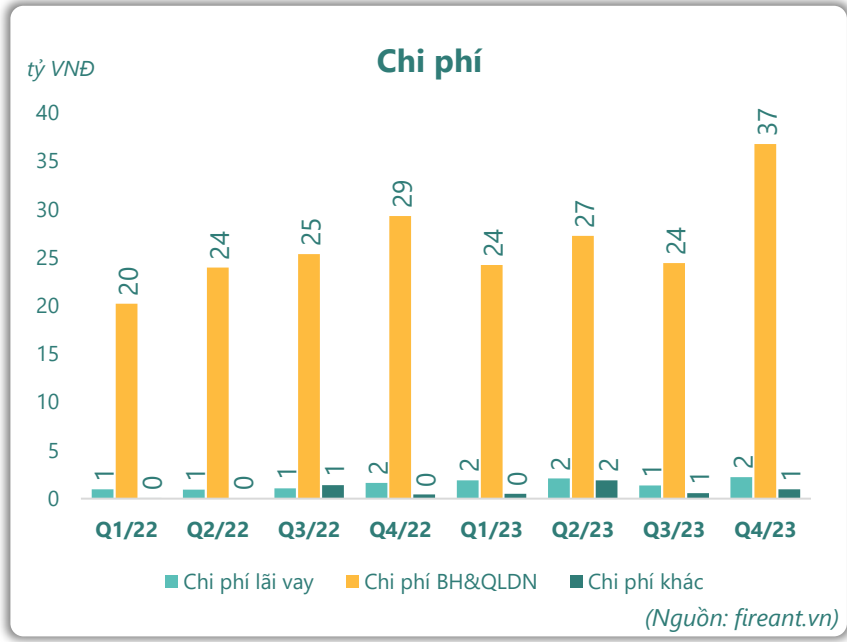
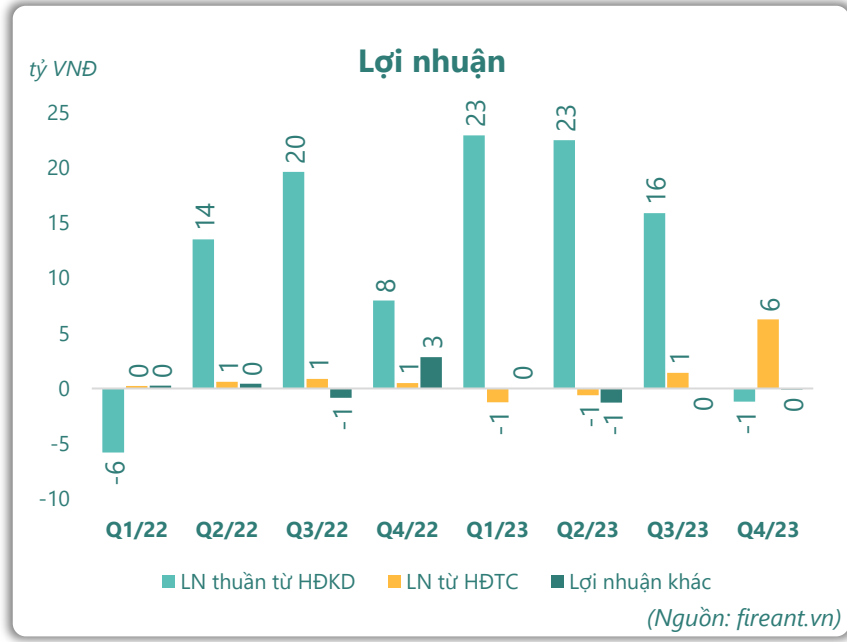
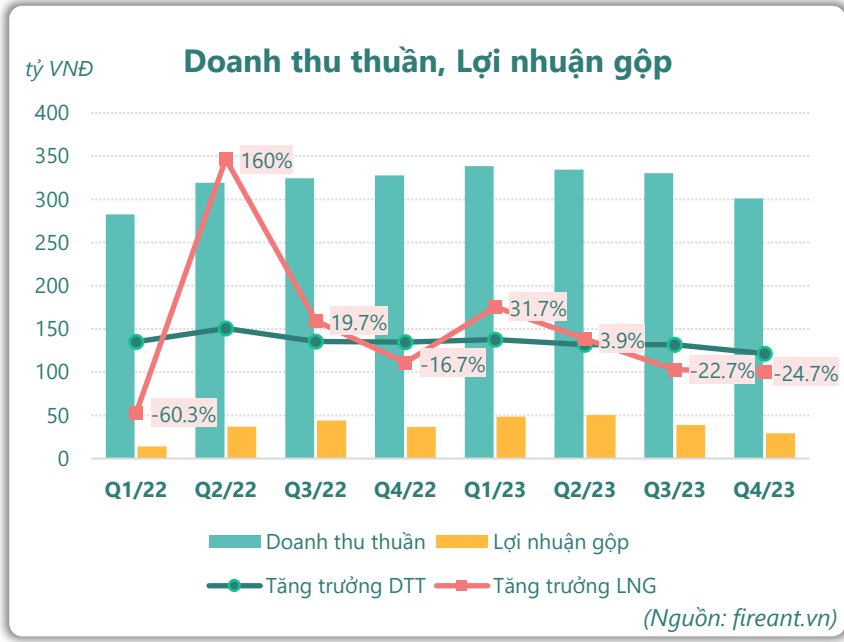
**LN sau thuế**  
2023

**46.6**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.5 | 54.6%



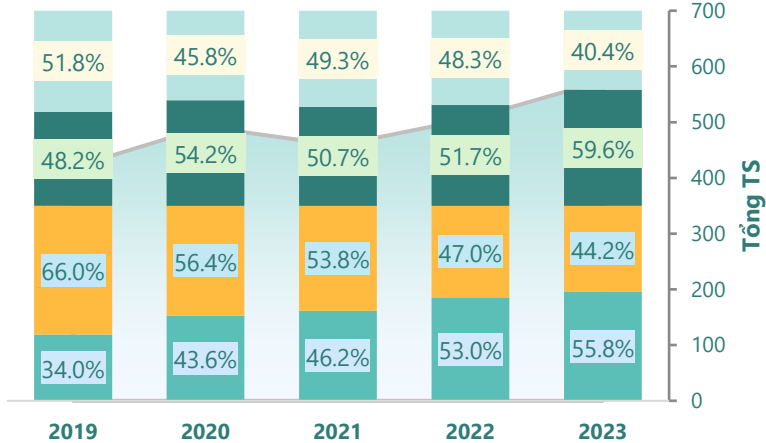
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

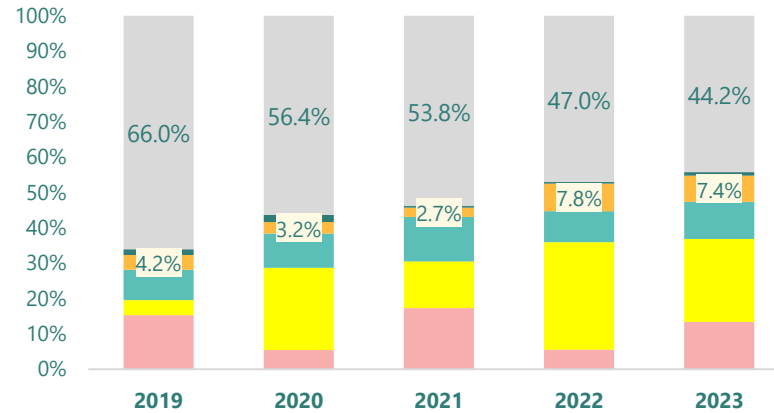
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

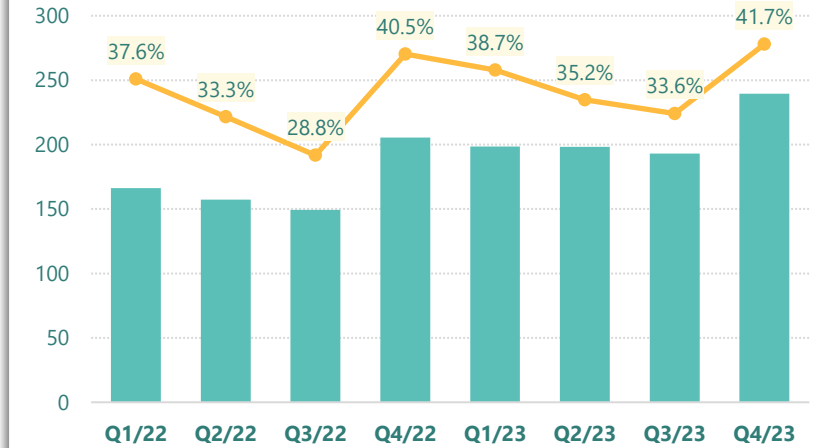


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

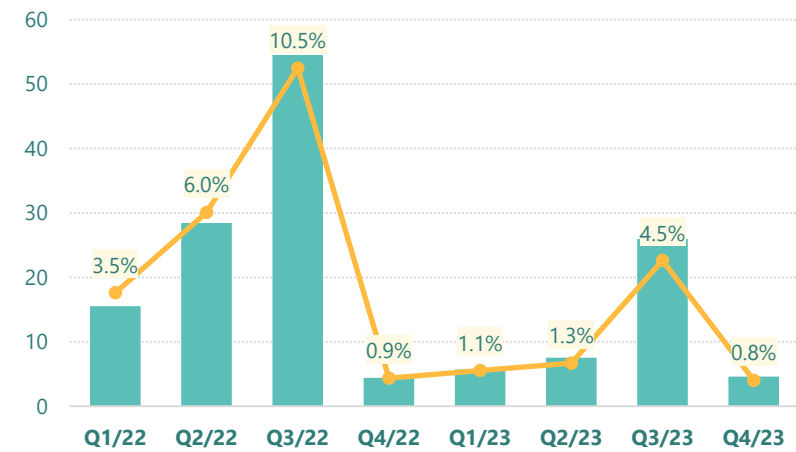


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

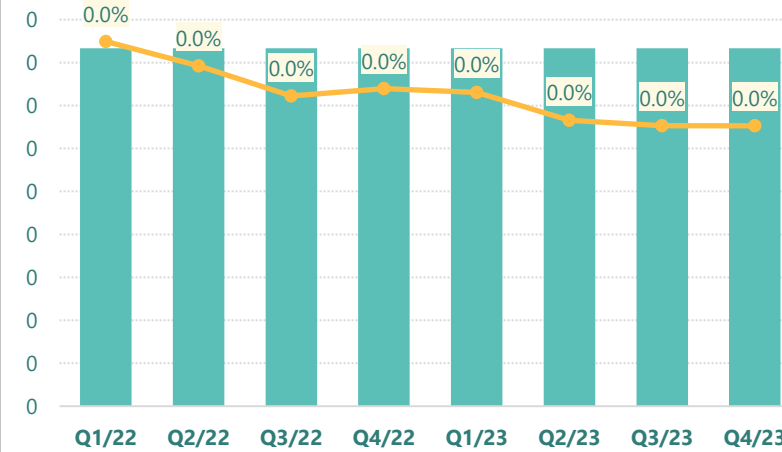


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

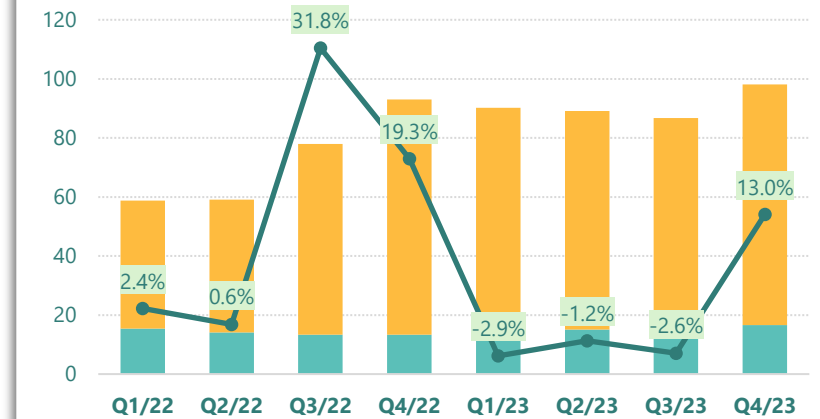


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

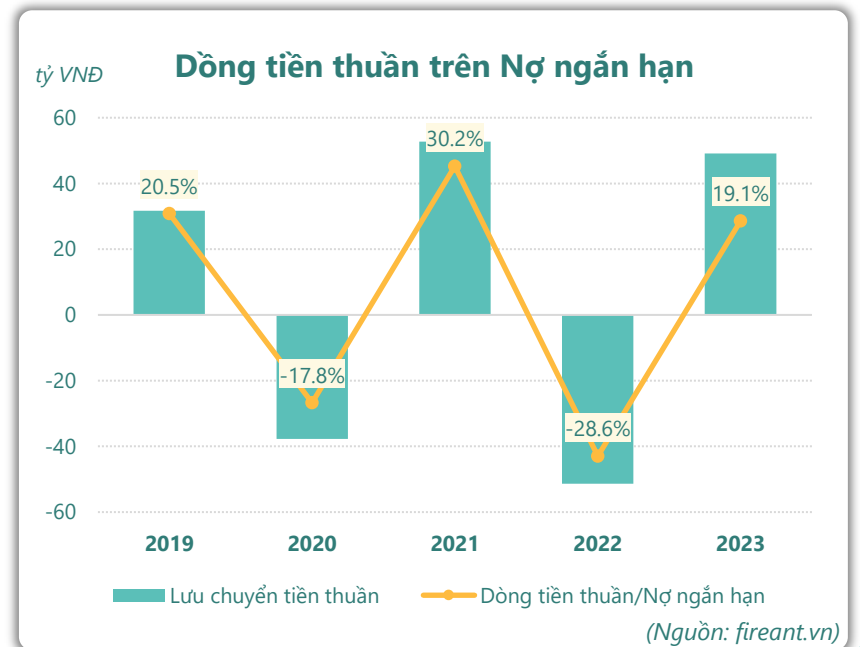
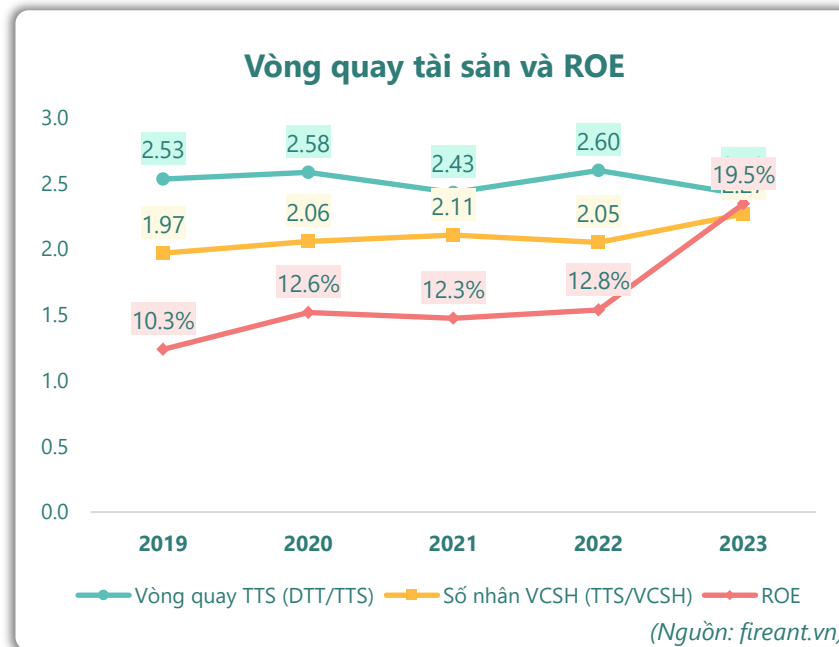
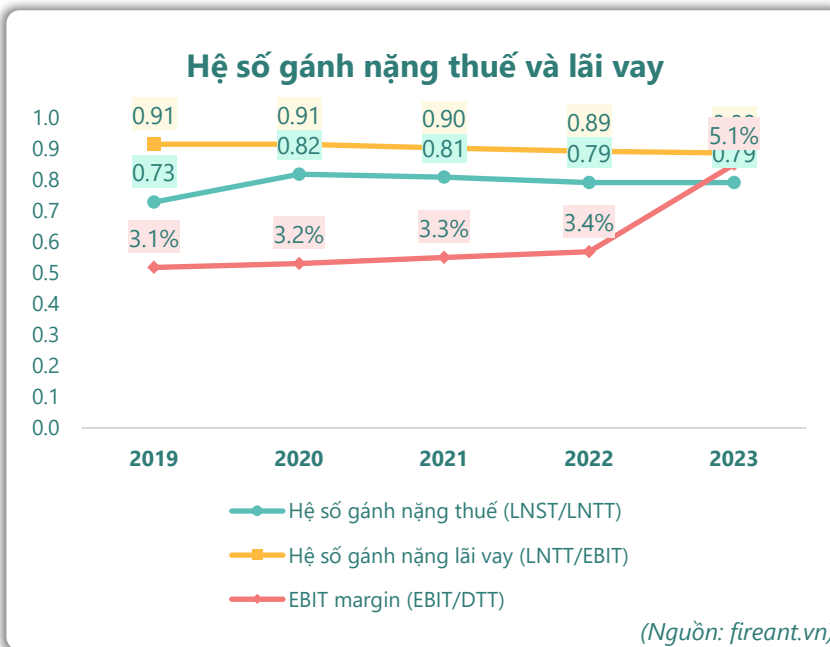
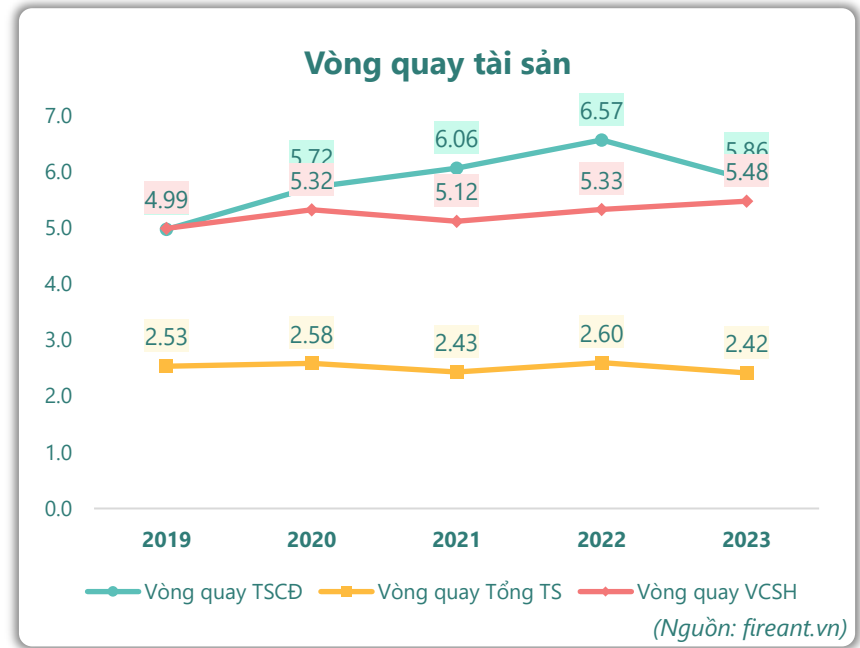
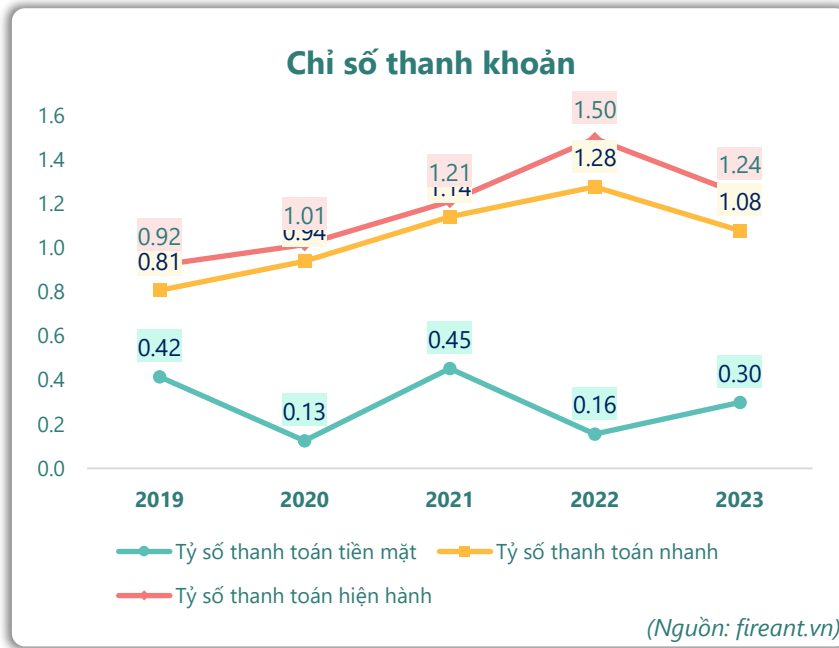
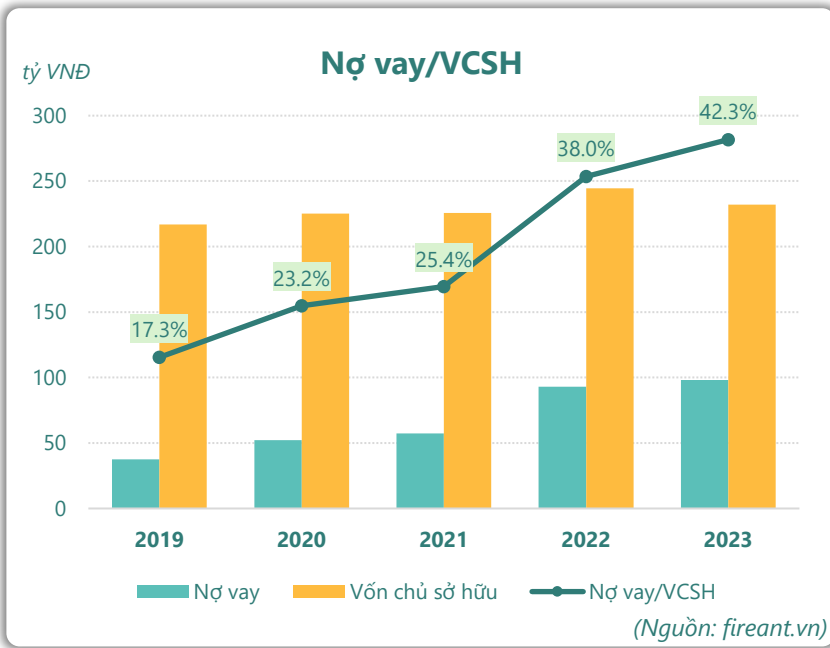
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>301</b>	<b>328</b>	<b>-8.2%</b>	<b>1,304</b>	<b>1,253</b>	<b>4.1%</b>
Giá vốn hàng bán	272	291	-6.6%	1,137	1,121	1.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>29.3</b>	<b>36.8</b>	<b>-20.3%</b>	<b>167</b>	<b>132</b>	<b>26.7%</b>
Doanh thu HĐTC	8.48	2.12	300%	13.4	6.81	96.7%
Chi phí TC	2.22	1.62	37.0%	7.57	4.61	64.4%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.22</b>	<b>1.62</b>	<b>37.0%</b>	<b>7.57</b>	<b>4.61</b>	<b>64.4%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	10.7	9.77	9.1%	37.1	32.9	12.8%
Chi phí QLDN	<b>26.1</b>	<b>19.6</b>	<b>33.4%</b>	<b>75.7</b>	<b>65.9</b>	<b>14.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-1.20</b>	<b>7.99</b>	<b>-115%</b>	<b>60.2</b>	<b>35.4</b>	<b>70.2%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.09</b>	<b>2.83</b>	<b>-103%</b>	<b>-1.36</b>	<b>2.68</b>	<b>-151%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-1.29</b>	<b>10.8</b>	<b>-112%</b>	<b>58.9</b>	<b>38.1</b>	<b>54.7%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-1.09</b>	<b>8.62</b>	<b>-113%</b>	<b>46.6</b>	<b>30.1</b>	<b>54.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-1.09</b>	<b>8.62</b>	<b>-113%</b>	<b>46.6</b>	<b>30.1</b>	<b>54.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.8	-9.99	22.2	48.1	29.3	6.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.1	-23.9	-33.1	-19.3	-53.6	64.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.38	15.0	-2.75	-1.13	-9.79	-2.17
Tiền đầu kỳ	39.6	46.8	27.9	14.3	41.9	7.82
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>7.16</b>	<b>-18.9</b>	<b>-13.6</b>	<b>27.6</b>	<b>-34.1</b>	<b>69.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.8	27.9	14.3	41.9	7.82	77.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>574</b>	<b>506</b>	<b>13.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>320</b>	<b>268</b>	<b>19.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	77.0	27.9	176%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	135	154	-12.5%
Phải thu ngắn hạn	60.5	44.6	35.7%
Hàng tồn kho	42.7	39.3	8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.54	2.52	120%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>254</b>	<b>238</b>	<b>6.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	239	205	16.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.61	4.36	5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>9.65</b>	<b>27.6</b>	<b>-65.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>342</b>	<b>262</b>	<b>30.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>257</b>	<b>179</b>	<b>43.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.6	13.3	24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	141	96.1	47.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>84.9</b>	<b>82.4</b>	<b>3.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	81.5	79.6	2.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>232</b>	<b>244</b>	<b>-5.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>232</b>	<b>244</b>	<b>-5.0%</b>
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)